

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long  
Khánh, tỉnh Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

1/2

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp  
Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân,  
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020
Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Ủy viên	
Ông Đỗ Tấn Điềm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Cao Trí	Ủy viên	
Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Mai Minh Phương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CHI  
CÓN  
HĂNG  
LẦN 4.

**Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân,  
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 18 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2021

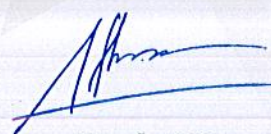
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1623-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		131.270.391.946	106.327.404.852
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	13.789.972.469	15.863.570.272
111	1. Tiền		2.689.972.469	1.863.570.272
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.100.000.000	14.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	86.300.000.000	64.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		86.300.000.000	64.200.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		570.885.824	986.648.958
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	-	113.154.986
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	18.975.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	551.910.824	873.493.972
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	30.544.550.219	25.234.539.426
141	1. Hàng tồn kho		30.544.550.219	25.234.539.426
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		64.983.434	42.646.196
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	64.983.434	42.646.196
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		72.771.559.792	81.871.241.554
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		45.102.914.262	53.095.612.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	45.102.914.262	53.095.612.346
222	- Nguyên giá		99.866.395.136	107.854.622.827
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.763.480.874)	(54.759.010.481)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		3.918.645.530	3.110.696.827
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	3.918.645.530	3.110.696.827
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	23.750.000.000	23.750.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		-	1.914.932.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1.914.932.381
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>204.041.951.738</u>	<u>188.198.646.406</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.306.338.333</b>	<b>4.904.063.072</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>13.306.338.333</b>	<b>4.904.063.072</b>
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.554.709.393	1.152.715.467
314	2. Phải trả người lao động		6.287.008.654	2.527.928.900
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.500.000	42.500.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	12	3.008.257.610	703.173.195
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.413.862.676	477.745.510
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>190.735.613.405</b>	<b>183.294.583.334</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	13	<b>190.735.613.405</b>	<b>183.294.583.334</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.735.613.405	8.294.583.334
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.514.793	3.691.095
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.733.098.612	8.290.892.239
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>204.041.951.738</b>	<b>188.198.646.406</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Thang*

*Nguyễn Văn Hùng*



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	18.995.973.885	31.039.101.652
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.995.973.885	31.039.101.652
11	4. Giá vốn hàng bán	16	21.409.722.090	27.155.388.697
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.413.748.205)	3.883.712.955
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	5.332.518.815	7.335.500.043
22	7. Chi phí tài chính		-	7.906.849
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		73.775.909	64.014.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	9.498.299.901	7.689.539.194
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.653.305.200)	3.457.752.955
31	11. Thu nhập khác	19	25.003.532.061	6.331.715.849
32	12. Chi phí khác		10.598.889	2.579.593
40	13. Lợi nhuận khác		24.992.933.172	6.329.136.256
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.339.627.972	9.786.889.211
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	2.606.529.360	1.495.996.972
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.733.098.612</u>	<u>8.290.892.239</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	899	474

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

5-0  
NH  
GTY  
G KIẾ  
AA  
4-TI



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.339.627.972	9.786.889.211
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.037.636.236	4.175.461.047
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.598.278.149)	(13.663.951.892)
06	- Chi phí lãi vay		-	7.906.849
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.221.013.941)	306.305.215
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.842.748	83.510.199
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.310.010.793)	(730.773.223)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.654.191.851	1.917.988.895
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.914.932.381	704.217.613
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(7.906.849)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(794.563.116)	(1.996.532.498)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.508.451.375)	(3.371.140.786)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.193.072.245)	(3.094.331.434)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(901.948.703)	(2.138.444.008)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.314.821.182	9.100.683.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.100.000.000)	(3.800.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.654.101.963	8.295.579.633
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.966.974.442	11.457.819.125
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(1.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.847.500.000)	(5.005.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.847.500.000)	(5.005.000.000)

18-C  
NH  
NH  
TC  
JC  
HOC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

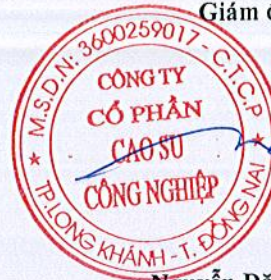
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.073.597.803)	3.358.487.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.863.570.272	12.505.082.581
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	13.789.972.469	15.863.570.272

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

T.T.N.D.  
ÂN  
H MINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 175.000.000.000 đồng; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 169 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 206 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, thị trường cao su biến động theo xu hướng tiêu cực nên sản lượng mủ thành phẩm bán ra và giá bán giảm đáng kể so với năm trước dẫn đến doanh thu và giá vốn bán mủ thành phẩm năm nay giảm mạnh. Do vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng năm 2020 lỗ 2,4 tỷ đồng và giảm 6.3 tỷ đồng tương ứng giảm 162,15% so với năm trước. Tuy nhiên, trong năm 2020 Công ty thực hiện thanh lý các lô cao su già cỗi, năng suất thấp nên phát sinh thu nhập khác là 25 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 87,39% so với năm trước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

HI  
COP  
IAN  
UAN

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tài chính: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

SC  
NH  
INH  
A TO  
SC  
HOC

## 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Trong năm 2020, Công ty là đối tượng được hưởng ưu đãi thuế giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 theo quy định của Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ do có tổng doanh thu trong năm 2020 dưới 200 tỷ đồng.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	283.457.442	108.269.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.406.515.027	1.755.301.272
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	11.100.000.000	14.000.000.000
	<u><u>13.789.972.469</u></u>	<u><u>15.863.570.272</u></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 6.500.000.000 đồng, lãi suất từ 3,0 đến 3,5%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 3,3%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 3,3%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Tân Định, số tiền 1.600.000.000 đồng, lãi suất 4,0%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	86.300.000.000	-	64.200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	86.300.000.000	-	64.200.000.000	-
	<u><u>86.300.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>64.200.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,3 đến 6,75%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 3.500.000.000 đồng, lãi suất từ 3,3%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 11.500.000.000 đồng, lãi suất từ 5,5 đến 6,05%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Tân Định, số tiền 32.300.000.000 đồng, lãi suất 6,3 đến 7,4%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 22.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,2 đến 7,0%/năm.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-
	<u>23.750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.750.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	-	113.154.986	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>113.154.986</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	113.154.986	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 25)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	18.975.000	-	-	-
	<u>18.975.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	551.910.824	-	873.493.972	-
	<u>551.910.824</u>	<u>-</u>	<u>873.493.972</u>	<u>-</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	245.062.402	-	259.588.276	-
Công cụ, dụng cụ	125.795.891	-	166.995.607	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.400.516.959	-	1.082.089.492	-
Thành phẩm	28.773.174.967	-	23.725.866.051	-
	<u>30.544.550.219</u>	<u>-</u>	<u>25.234.539.426</u>	<u>-</u>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định <sup>(*)</sup>	3.864.100.076	3.056.151.373
- Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>3.918.645.530</u>	<u>3.110.696.827</u>

(\*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân, thành phố Long Khánh và Xuân Định huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 79,09 ha;
- Tổng mức đầu tư: 6,455 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

S-C  
NH  
NH  
HI TO  
SC  
HOC

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	638.160.590	88.246.384.467	107.854.622.827
- Mua trong năm	-	-	-	94.000.000	-	94.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(8.082.227.691)	(8.082.227.691)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.531.851.219</b>	<b>1.675.410.458</b>	<b>5.762.816.093</b>	<b>732.160.590</b>	<b>80.164.156.776</b>	<b>99.866.395.136</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.689.571.662	1.084.755.073	4.361.114.875	449.947.171	41.173.621.700	54.759.010.481
- Khấu hao trong năm	897.093.817	112.536.408	489.794.815	94.261.625	2.443.949.571	4.037.636.236
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.033.165.843)	(4.033.165.843)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.586.665.479</b>	<b>1.197.291.481</b>	<b>4.850.909.690</b>	<b>544.208.796</b>	<b>39.584.405.428</b>	<b>54.763.480.874</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3.842.279.557	590.655.385	1.401.701.218	188.213.419	47.072.762.767	53.095.612.346
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.945.185.740</b>	<b>478.118.977</b>	<b>911.906.403</b>	<b>187.951.794</b>	<b>40.579.751.348</b>	<b>45.102.914.262</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 627.265.168 đồng.

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		502.823.772		763.237.327		1.173.281.837		-		92.779.262	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		649.425.167		2.606.529.360		794.563.116		-		2.461.391.411	
Thuế Thu nhập cá nhân	42.646.196		-		237.916.748		260.253.986		64.983.434		-	
Thuế Tài nguyên	-		466.528		3.909.360		3.837.168		-		538.720	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		-		1.642.720.982		1.642.720.982		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		10.598.889		10.598.889		-		-	
	<b>42.646.196</b>		<b>1.152.715.467</b>		<b>5.267.912.666</b>		<b>3.888.255.978</b>		<b>64.983.434</b>		<b>2.554.709.393</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.845.000.000		645.000.000	
- Phải trả người lao động thuế TNCN quyết toán thừa	163.257.610		-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-		58.173.195	
	<b>3.008.257.610</b>		<b>703.173.195</b>	

### 13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.000.000.000	7.326.829.354	182.326.829.354
Lãi trong năm trước	-	8.290.892.239	8.290.892.239
Chia cổ tức năm 2018	-	(5.005.000.000)	(5.005.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.214.187.009)	(2.214.187.009)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(103.951.250)	(103.951.250)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>8.294.583.334</b>	<b>183.294.583.334</b>
Số dư đầu năm nay	175.000.000.000	8.294.583.334	183.294.583.334
Lãi trong năm nay	-	15.733.098.612	15.733.098.612
Chia cổ tức năm 2019	-	(4.847.500.000)	(4.847.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.277.117.166)	(3.277.117.166)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(167.451.375)	(167.451.375)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>15.735.613.405</b>	<b>190.735.613.405</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế đến ngày 31/12/2019	100,00	8.294.583.334
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban quản lý	41,53	3.444.568.541
Chi trả cổ tức	58,44	4.847.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,03	2.514.793

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	<b>100</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>175.000.000.000</b>

0011  
 CH  
 CỎ  
 HÃN  
 QUẢN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>175.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.847.500.000	5.005.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.847.500.000	5.005.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.847.500.000)	(5.005.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.847.500.000)	(5.005.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 27/04/2018 với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tại các xã Xuân Tân, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.483.757,5 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Đơn giá thuê đất từ 133,75 đến 10.700 đồng/m<sup>2</sup>/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 05/08/2016 và hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTĐ ngày 04/07/2018 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Đơn giá thuê đất là 17,5 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định của Nhà nước.

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán mù thành phẩm	16.213.500.000	29.820.800.000
Doanh thu bán cây tràm	1.118.100.000	-
Doanh thu bán mù tạt	1.344.360.000	888.777.000
Doanh thu chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	320.013.885	329.524.652
	<u>18.995.973.885</u>	<u>31.039.101.652</u>
	<u>320.013.885</u>	<u>329.524.652</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.)

**16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán mù thành phẩm	19.755.882.383	25.993.603.904
Giá vốn bán cây tràm	129.251.731	-
Giá vốn bán mù tạp	1.207.780.000	832.288.000
Giá vốn dịch vụ chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	316.807.976	329.496.793
	<b>21.409.722.090</b>	<b>27.155.388.697</b>

**17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.332.518.815	4.835.500.043
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.500.000.000
	<b>5.332.518.815</b>	<b>7.335.500.043</b>

**18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.905.629	622.999.410
Chi phí nhân công	4.993.401.555	4.213.228.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.796.994	526.074.043
Thuế, phí, và lệ phí	201.985.714	108.948.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.605.625	332.367.917
Chi phí khác bằng tiền	2.791.604.384	1.885.920.921
	<b>9.498.299.901</b>	<b>7.689.539.194</b>

**19 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định <sup>(*)</sup>	23.265.759.334	6.328.451.849
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	267.772.727	-
Tiền bồi thường cây cao su dưới dự án cao tốc Phan Thiết - Dầu Dãy	1.470.000.000	-
Thu nhập khác	-	3.264.000
	<b>25.003.532.061</b>	<b>6.331.715.849</b>

(\*) Thu nhập từ thanh lý lô cao su 1993 và cây cao su gãy đổ trong dự án đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây với tổng diện tích 54,9ha. Tổng giá trị thu thanh lý là 27.550.100.000 đồng, giá trị còn lại là 4.049.061.848 đồng, chi phí thanh lý là 235.278.818 đồng, lãi thanh lý là 23.265.759.334 đồng.

**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.339.627.972	9.786.889.211
Các khoản điều chỉnh tăng	278.438.889	193.095.649
- Chi phí không hợp lệ	10.598.889	1.428.229
- Thù lao Hội đồng quản trị	267.840.000	191.667.420
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(2.500.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.618.066.861	7.479.984.860
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(11.717.984.015)	(3.676.744.590)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	30.336.050.876	11.156.729.450
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.723.613.372	1.495.996.972
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%	(2.343.596.803)	(735.348.918)
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	6.067.210.175	2.231.345.890
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	1.117.084.012	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.606.529.360</b>	<b>1.495.996.972</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	649.425.167	1.149.960.693
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(794.563.116)	(1.996.532.498)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.461.391.411</b>	<b>649.425.167</b>

**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.733.098.612	8.290.892.239
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.733.098.612	8.290.892.239
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>899</b>	<b>474</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.318.161.803	4.577.655.601
Chi phí nhân công	21.705.867.147	21.737.588.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.037.636.236	4.175.461.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.788.388.329	2.857.091.739
Chi phí khác bằng tiền	3.497.480.768	2.294.001.556
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>36.347.534.283</b>	<b>35.641.798.618</b>



## 23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.789.972.469	-	15.863.570.272	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.910.824	-	986.648.958	-
Các khoản cho vay	86.300.000.000	-	64.200.000.000	-
	<b>100.641.883.293</b>	<b>-</b>	<b>81.050.219.230</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.008.257.610	703.173.195
Chi phí phải trả	42.500.000	42.500.000
	<b>3.050.757.610</b>	<b>745.673.195</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.789.972.469	-	-	13.789.972.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.910.824	-	-	551.910.824
Các khoản cho vay	86.300.000.000	-	-	86.300.000.000
	<u>100.641.883.293</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>100.641.883.293</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.863.570.272	-	-	15.863.570.272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	986.648.958	-	-	986.648.958
Các khoản cho vay	64.200.000.000	-	-	64.200.000.000
	<u>81.050.219.230</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>81.050.219.230</u>

5-006-  
NHÂN  
CÔNG TY TNHH  
KIỂM T  
AASC  
14-TP.HC

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.008.257.610	-	-	3.008.257.610
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	<u>3.050.757.610</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.050.757.610</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	703.173.195	-	-	703.173.195
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	<u>745.673.195</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>745.673.195</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>				
-	Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	320.013.885	329.524.652

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	113.154.986

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>			
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	514.883.000	449.761.400
- Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc	467.983.000	407.461.400
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>		<b>574.466.000</b>	<b>645.122.800</b>
- Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)	269.000.000	459.800.000
- Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)	47.600.000	-
- Ông Nguyễn Cao Trí	Ủy viên	128.933.000	92.661.400
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	128.933.000	92.661.400
<b>Thù lao của Ban kiểm soát</b>		<b>426.337.567</b>	<b>298.662.650</b>
- Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban	294.687.867	211.001.250
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	65.824.700	43.830.700
- Bà Mai Minh Phương	Thành viên	65.825.000	43.830.700

## 26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Vũ Đức Thắng*

*Nguyễn Văn Hùng*



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn